

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI & GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN
78 Tôn Thất Thuyết, F16, Q4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2013
(Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2013)

Ngày 20 tháng 01 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý IV năm 2013**

DVT: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+1	100		244,085,366,826	249,195,470,980
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21,819,836,363	28,932,429,645
1. Tiền	111	V.01	21,819,836,363	28,932,429,645
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		214,401,582,803	209,061,041,020
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	211,274,880,710	191,767,355,163
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	140,679,000	13,906,259,391
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	2,986,023,093	3,387,426,466
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1,349,505,520	3,167,925,943
1. Hàng tồn kho	141	V.05	1,349,505,520	3,167,925,943
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,514,442,140	8,034,074,372
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	3,127,758,961	4,195,480,579
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1,919,895,835	1,919,895,835
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	1,466,787,344	1,918,697,958
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		107,687,528,984	120,025,196,726
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

II. Tài sản cố định	220		32,096,727,704	51,625,431,111
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	32,096,727,704	51,625,431,111
a -Nguyên giá	222		127,638,506,209	127,970,874,997
b -Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95,541,778,505)	(76,345,443,886)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
a -Nguyên giá	225			
b -Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
a -Nguyên giá	228			
b -Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
a -Nguyên giá	241			
b -Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		43,660,000,000	43,660,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.09	41,310,000,000	41,310,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	2,350,000,000	2,350,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		31,930,801,280	24,739,765,615
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	31,930,801,280	24,739,765,615
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng Cộng Tài Sản(270 = 100 + 200)	270		351,772,895,810	369,220,667,706

1	2	3	4	4
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		269,458,720,260	231,750,717,974
I. Nợ ngắn hạn	310		266,000,604,300	223,914,602,014
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	4,378,000,000	13,664,422,918
2. Phải trả cho người bán	312	V.13	201,678,931,172	175,890,542,291
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	299,086,734	479,361
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.15	5,182,953,156	4,108,189,790
5. Phải trả người lao động	315	V.16	4,127,766,903	7,539,468,567
6. Chi phí phải trả	316	V.17	49,877,072,875	14,529,711,968
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x/dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	259,259,457	4,336,611,328
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		197,534,003	3,845,175,791
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		3,458,115,960	7,836,115,960
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			

3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	3,458,115,960	7,836,115,960
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		82,314,175,550	137,469,949,732
I. Vốn chủ sở hữu	410		82,314,175,550	137,469,949,732
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.21	80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27,496,000,000	27,496,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16,596,027,258	16,596,027,258
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,000,000,000	8,000,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(49,777,851,708)	5,377,922,474
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng Cộng Nguồn Vốn(430 = 300 + 400)	440		351,772,895,810	369,220,667,706

Các Chỉ Tiêu Ngoài Bảng Cân Đối KT	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 20 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vo Thanh Tien



Trần Bình Nam



Đàm Phan Liêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2013

DVT: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Ma số	TM	QUÍ IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.1	362,275,785,888	347,752,310,144	1,138,304,872,982	1,014,427,656,011
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		362,275,785,888	347,752,310,144	1,138,304,872,982	1,014,427,656,011
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.2	318,460,693,053	338,218,482,194	1,153,327,153,270	964,250,707,184
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		43,815,092,835	9,533,827,950	(15,022,280,288)	50,176,948,827
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	39,757,626	8,656,677,201	363,002,652	8,942,792,537
7- Chi phí tài chính	22	VI.4	156,939,983	248,408,043	1,265,350,884	2,188,760,228
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		156,939,983	248,408,043	1,265,350,884	2,818,716,228
8- Chi phí bán hàng	24	VI.5	2,533,046,078	3,868,178,730	11,285,585,313	11,691,258,449
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	6,042,296,198	8,049,335,644	22,694,074,611	26,378,602,566
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(24+25) }	30		35,122,568,202	6,024,582,734	(49,904,288,444)	18,861,120,121
11- Thu nhập khác	31	VI.7	50,002,205	302,067,904	79,134,537	703,322,415
12- Chi phí khác	32	VI.8		91,875,000	363,482,542	450,241,293
13- Lợi nhuận khác { 40=31-32 }	40		50,002,205	210,192,904	(284,348,005)	253,081,122
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế { 50 = 30+40 }	50		35,172,570,407	6,234,775,638	(50,188,636,449)	19,114,201,243
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				-	642,551,157
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN { 60 =50-51-52 }	60		35,172,570,407	6,234,775,638	(50,188,636,449)	18,471,650,086
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	4,397	779	(6,274)	2,309

Ngày 20 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vo Thanh Tien



Trần Bình Nam



Đàm Phan Liêm

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		M.Số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế		01		(50,188,636,449)	19,114,201,243
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
- Khấu hao tài sản cố định		02	V.9	19,828,563,138	20,109,569,486
- Các khoản dự phòng		03		-	(630,000,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		05		(102,905,185)	(8,562,000,000)
- Chi phí lãi vay		06		1,265,350,884	2,818,716,228
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					
trước thay đổi vốn lưu động		08		(29,197,627,612)	32,850,486,957
- Tăng, giảm các khoản phải thu		09		(20,032,847,462)	(17,011,494,900)
- Tăng, giảm hàng tồn kho		10		1,818,420,423	(1,472,028,300)
- Tăng, giảm các khoản phải trả		11		64,428,973,871	13,273,889,877
- Tăng, giảm chi phí trả trước		12		(6,123,314,047)	3,752,216,316
- Tiền lãi vay đã trả		13		(1,594,375,838)	(3,572,352,652)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		14		(613,217,500)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15		10,361,953,322	250,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		16		(8,101,562,021)	(1,367,710,540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20		10,946,403,136	26,703,006,758
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		21		(287,830,000)	(889,541,818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và		22		-	358,358,753

CHỈ TIÊU		M.Số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
	các tài sản dài hạn khác				
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		150,000,000	16,824,000,000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(137,830,000)	16,292,816,935
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13,664,422,918)	(18,756,000,000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,256,743,500)	(28,064,646,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17,921,166,418)	(46,820,646,000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(7,112,593,282)	(3,824,822,307)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	28,932,429,645	32,757,251,952
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	21,819,836,363	28,932,429,645

Ngày 20 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vo Thanh Tien

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Bình Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đàm Phan Liêm

Đơn vị báo cáo : C.TY CP VẬN TẢI & GN BIA SG

Địa chỉ : 78 Tôn Thất Thuyết, F16, Q4

Mẫu số : B09-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Mẫu số B09-DN)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn :** Công ty Cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh :** Dịch vụ, thương mại
- 3. Ngành nghề kinh doanh :** Kinh doanh Vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô; Sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị vận tải; Mua bán rượu bia, nước giải khát; Sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng; Dịch vụ vệ sinh công nghiệp; Kinh doanh Bất động sản.
- 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :**
Doanh nghiệp quản lý vận tải hoạt động trên địa bàn rộng, doanh thu và chi phí ghi nhận trong kỳ hoạt động chưa đồng bộ.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Kỳ kế toán năm :** Bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 31/12/2013
- 2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán :** Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC & CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Theo tỷ giá giao dịch bình quân tại thời điểm đó của Liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn , chứng từ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

Nhà cửa vật kiến trúc	6 -> 25 năm
Máy móc và thiết bị	6 -> 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 -> 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 5 năm

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : Được ghi nhận theo giá gốc.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước :

- Công cụ dụng cụ : Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Chi phí sửa chữa : Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Chi phí khác: CP Bảo hiểm, Thuê bãi xe...

Chi phí khác được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá một năm

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số tiền thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần : Chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

12. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng như sau:

- * Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn.
- * Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty

- * Quỹ khen thưởng, phúc lợi được dùng để khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm cổ tức được công bố.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập và chi phí

Dịch vụ vận chuyển

- Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển bia được ghi nhận theo số lít bia xuất bán từ các nhà máy sản xuất cho các công ty đảm nhận việc tiêu thụ sản phẩm bia trực thuộc Tổng Công ty Bia rượu và Nước giải khát Sài Gòn (thương mại Sabeco).
- Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển các mặt hàng khác được ghi nhận căn cứ vào biên bản xác định khối lượng từng chuyến vận chuyển và khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Bán hàng hóa

- Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
- Chi phí liên quan đến bán hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.
- Chi phí thuế TNDN trong kỳ bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý, tài sản tài chính khác được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

17. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính này được xác định theo giá trị hợp lý.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

- Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.
- Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

18. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty :

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Báo cáo theo bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính : Đồng Việt Nam)

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	21,195,000	49,860,000
- Tiền gửi ngân hàng	21,798,641,363	28,882,569,645
Cộng	21,819,836,363	28,932,429,645
2. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn & các chi nhánh	557,152,538	164,942,140
- Công ty TNHH 1TV TM Bia Sài Gòn		49,078,920,119
- Công ty CPTM Bia Sài Gòn Miền Trung & Chi nhánh		3,905,221,980
- Công ty CPTM Bia Sài Gòn Tây Nguyên & Chi nhánh	9,235,677,281	23,414,993,804
- Công ty CPTM SABECO Nam Trung Bộ & Chi nhánh	8,807,020,200	23,698,003,395
- Công ty CPTM SABECO Miền Đông & Chi nhánh	28,634,516,190	13,260,899,546
- Công ty CPTM SABECO Sông Tiền & Chi nhánh	34,289,378,937	2,614,004,415
- Cty CP Bia SG - Miền Tây & Chi nhánh	535,567,808	467,115,222
- Cty CP Bia SG Nghệ Tĩnh & Chi nhánh	55,343,448	55,343,448
- Công ty CPTM SABECO Sông Hậu & chi nhánh	12,005,875,200	20,699,426,402
- Công ty CPTM Bia Sài Gòn Trung Tâm	31,480,964,442	36,822,183,244
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây		115,331,479
- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn	3,456,426,040	3,456,426,040
- Công ty CP Bao bì SABECO Sông Lam		617,640,100
- Cty CP Bia SG - Sông Lam	242,893,378	169,078,059
- Cty CP Bia SG - Bạc Liêu	1,811,784,759	778,886,622
- Cty CP Bia SG - Hà Nội	2,359,393,232	1,469,946,132
- Cty CP Bia SG - Quảng Ngãi	1,025,360,312	70,021,730
- Cty CP Bia SG - Phú Lý	35,732,796	26,190,646
- Cty CP Bia SG - Phú Thọ		14,553,094
- Cty CP Bia và NGK Phú Yên		80,850,000
- Cty TNHH 1TV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	92,854,300	697,767,950
- Cty CP VT & GN Bia SG Sabetran Miền Bắc		14,930,410
- Cty CP VT & GN Bia SG Sabetran Miền Trung	1,463,302,500	217,686,590
- Cty CP VT & GN Bia SG Miền Tây	3,881,574,400	3,879,993,150
- Cty CP VT GN& TM Quang Châu	10,998,130	1,268,190
- Các khách hàng khác	71,293,064,819	5,975,731,256
Cộng	211,274,880,710	191,767,355,163

3. Trả trước cho người bán		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- XN DV VT & TM Đường sắt phía nam			10,842,246,627
- DNTN TM Thương Nguyên			3,000,000,000
- Các khoản trả trước khác		140,679,000	64,012,764
Cộng		140,679,000	13,906,259,391
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế TNCN NV XN trước cổ phần hóa		4,977,363	4,977,363
- Phải thu về cổ phần hóa		195,251,931	195,251,931
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động		128,793,541	113,275,058
- Thu hộ tiền Cty CP NGK Chương Dương		1,488,079,204	1,493,834,663
- Phải thu khác		1,168,921,054	1,580,087,451
Cộng		2,986,023,093	3,387,426,466
5. Hàng tồn kho		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nhiên liệu, vật liệu, phụ tùng ô tô		1,343,091,498	3,161,946,305
- Công cụ, dụng cụ		6,414,022	5,979,638
Cộng		1,349,505,520	3,167,925,943
6. Chi phí trả trước ngắn hạn :		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí trả trước CCDC		65,087,260	663,808,958
- Chi phí mua bảo hiểm		371,736,659	461,747,302
- Chi phí NH về thuê hoạt động TSCĐ		2,445,845,475	2,625,680,182
- Chi phí khác		245,089,567	444,244,137
Cộng		3,127,758,961	4,195,480,579
7 Tài sản ngắn hạn khác		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tạm ứng		1,466,787,344	1,818,697,958
- Khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn bảo lãnh V/c sữa Vinamilk			100,000,000
Cộng		1,466,787,344	1,918,697,958

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<u>Số dư đầu năm</u>	126,000,000	550,401,400	123,024,687,666	4,269,785,931	0	127,970,874,997
- Mua trong kỳ			314,954,546	32,000,000		346,954,546
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Giảm khác	(...)	(99,401,400)	(7,583,333)	(572,338,601)	(...)	(679,323,334)
<u>Số dư cuối kỳ</u>	126,000,000	451,000,000	123,332,058,879	3,729,447,330	-	127,638,506,209
Giá trị hao mòn lũy kế						
<u>Số dư đầu năm</u>	113,750,000	187,056,153	72,853,363,756	3,191,273,977	0	76,345,443,886
- Khấu hao trong kỳ	12,250,000	79,233,545	14,030,304,718	827,884,972		14,949,673,235
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Giảm khác	(...)	(85,411,264)	(7,583,333)	(539,233,922)	(...)	(632,228,519)
<u>Số dư cuối kỳ</u>	126,000,000	180,878,434	86,876,085,141	3,479,925,027	-	90,662,888,602
Gia trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	12,250,000	363,345,247	50,171,323,910	1,078,511,954	-	51,625,431,111
- Tại ngày cuối kỳ	-	270,121,566	36,455,973,738	249,522,303	-	36,975,617,607

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	126,000,000
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	1,570,581,453
- Thiết bị dụng cụ quản lý	751,911,450
Cộng	2,448,492,903

09. Đầu tư vào công ty con

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
- Cty CP VT&GN BSG Sabetran M.Bắc	1,377,000	13,770,000,000	1,377,000	13,770,000,000
- Cty CP VT&GN BSG Sabetran M.Trung	1,377,000	13,770,000,000	1,377,000	13,770,000,000
- Cty CP VT&GN BSG Miền Tây	1,377,000	13,770,000,000	1,377,000	13,770,000,000
Cộng	4,131,000	41,310,000,000	4,131,000	41,310,000,000

10. Đầu tư dài hạn khác :

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
- Đầu tư cổ phiếu Cty CP KD LTTP SABEC	90,000	1,350,000,000	90,000	1,350,000,000
- Đầu tư cổ phiếu của Cty CP Bia SG - Phú	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
Cộng	190,000	2,350,000,000	190,000	2,350,000,000

11. Chi phí trả trước dài hạn :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	5,818,213,078	5,626,484,208
- Chi phí trả trước DH khác	26,112,588,202	19,113,281,407
Cộng	31,930,801,280	24,739,765,615

12. Vay và nợ ngắn hạn :***Vay dài hạn đến hạn trả :**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Ngân hàng MHB CN SG mua phương tiện vận tải	4,378,000,000	13,664,422,918
Cộng	4,378,000,000	13,664,422,918

13. Phải trả người bán

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cty CP VTGN&TM Quang Châu	26,623,315,485	16,557,976,702
- Cty CP Vận tải và Thương Mại	9,643,504,121	2,508,001,940
- Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9	1,652,128,428	
- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn		7,302,350
- Cty CP Bao bì Bia Sài Gòn	498,602,500	498,602,500
- Cty CP Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	3,025,362,288	
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc	10,118,495,860	27,658,255,733
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung	28,614,069,542	41,671,415,898
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Miền Tây	40,247,692,101	31,593,000,000
- Các nhà cung cấp khác	81,255,760,847	55,395,987,168
Cộng	201,678,931,172	175,890,542,291

14. Người mua trả tiền trước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cty CP Bia Rượu SG - Đồng Xuân		479,361
- Công ty TNHH 1TV TM Bia Sài Gòn	137,768,083	
- Các khách hàng khác	161,318,651	
	299,086,734	479,361

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT	5,181,177,169	4,095,344,322
- Thuế TNCN	1,775,987	12,845,468
Cộng	5,182,953,156	4,108,189,790

16. Phải trả người lao động

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Lương phải trả công nhân viên	4,127,766,903	7,539,468,567
Cộng	4,127,766,903	7,539,468,567

17. Chi phí phải trả :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí thuê xe vận chuyển	69,392,449,736	12,564,833,711
- Chi phí lãi vay ngân hàng	99,257,463	410,603,525
- Chi phí phải trả khác	1,404,640,283	1,554,274,732
Cộng	70,896,347,482	14,529,711,968

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- KPCĐ	188,184,694	15,294,758
- Cổ tức phải trả	55,685,500	4,312,429,000
- Nhận ký quỹ, ký cược	4,042,500	4,042,500
- Các khoản phải trả phải nộp khác	11,346,763	4,845,070
Cộng	259,259,457	4,336,611,328

19. Vay và nợ dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay NH MHB chi nhánh SG mua phương tiện vận tải	3,458,115,960	7,836,115,960
Cộng	3,458,115,960	7,836,115,960

20. Vốn chủ sở hữu :**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Ghi chú : Thông tin chi tiết về biến động vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục 1.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của nhà nước	20,000,000,000	20,000,000,000
- Vốn góp của các cổ đông	60,000,000,000	60,000,000,000
- Thặng dư vốn cổ phần	27,496,000,000	27,496,000,000
Cộng	107,496,000,000	107,496,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, ch
lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu :</i>		
+ Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	80,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	80,000,000,000	80,000,000,000
- <i>Cổ tức đã chi trả trong năm như sau :</i>		
+ Cổ tức năm trước	0	0
+ Cổ tức năm nay	0	0
Cộng	0	0

d. Cổ phiếu :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ Đầu tư phát triển	16,596,027,258	16,596,027,258
- Quỹ Dự phòng tài chính	8,000,000,000	8,000,000,000
- Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	197,534,003	3,845,175,791
Cộng	24,793,561,261	28,441,203,049

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ Đầu tư phát triển được dùng để mở rộng KD hoặc đầu tư theo chiều sâu.

- Quỹ Dự phòng tài chính được dùng để :

+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh

+ Bù đắp những khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

(Đơn vị tính : Đồng Việt Nam)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng	60,220,000	1,445,468,535
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	362,215,565,888	346,306,841,609
Cộng	362,275,785,888	347,752,310,144
*. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	0	0
*. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu thuần và trao đổi sản phẩm, hàng hóa	60,220,000	1,445,468,535
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	362,215,565,888	346,306,841,609
Cộng	362,275,785,888	347,752,310,144
2. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,053,845	1,051,823,151
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	318,459,639,208	337,166,659,043
Cộng	318,460,693,053	338,218,482,194
3. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng	39,757,626	94,677,201
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		8,562,000,000
Cộng	39,757,626	8,656,677,201
4. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay vốn Ngân hàng MHB chi nhánh SG	156,939,983	248,408,043
Cộng	156,939,983	248,408,043
5. Chi phí bán hàng	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	1,748,785,794	2,851,593,465
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	290,815,691	648,979,624
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18,716,664	22,938,235
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	426,205,568	256,321,272
- Chi phí bằng tiền khác	48,522,361	88,346,134
Cộng	2,533,046,078	3,868,178,730

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	2,485,640,972	4,560,538,760
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	274,961,374	517,524,060
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	103,011,290	277,372,953
- Chi phí Thuế, phí, lệ phí	317,142,750	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,614,832,050	2,336,832,339
- Chi phí bằng tiền khác	246,707,762	357,067,532
Cộng	6,042,296,198	8,049,335,644

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thu nhập bán phế liệu	50,000,000	302,066,420
- Thu nhập khác	2,205	1,484
Cộng	50,002,205	302,067,904

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí khác	0	91,875,000
Cộng	0	91,875,000

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau :

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8,000,000	8,000,000
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	0	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8,000,000	8,000,000

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân công	12,606,043,479	19,879,922,349
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	12,818,910,597	15,287,819,052
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5,014,696,513	5,048,208,930
- Chi phí Thuế, phí, lệ phí	211,428,500	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	297,245,037,175	308,202,609,520
- Chi phí bằng tiền khác	455,769,725	665,613,566
Cộng	328,351,885,989	349,084,173,417

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Đơn vị tính : Đồng Việt Nam)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do Doanh

ng nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
a. <u>Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp</u>	0	0
- <u>hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.</u>		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	0	0
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	0	0
b. <u>Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ</u>		
<u>báo cáo</u>	0	0
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	0	0
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	0	
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	0	0
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	...	...
c. <u>Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.</u>	0	0

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là cung cấp dịch vụ vận chuyển tại Việt Nam.

2. Thuê hoạt động

Công ty thuê văn phòng, kho, đất, xe dưới hình thức thuê hoạt động gồm :

- Đất tại ấp Đức Hiệp, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh với diện tích 19.745 m² được sử dụng cho mục đích xây dựng văn phòng làm việc và bãi đỗ xe. Hợp đồng thuê có hiệu lực 20 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 8 năm 2010 đến ngày 31 tháng 7 năm 2030. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.

- Khu nhà, đất tại 19A Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh với diện tích 2.300m² được sử dụng cho mục đích làm văn phòng làm việc. Hợp đồng thuê có hiệu lực 05 năm bắt đầu từ ngày 29 tháng 1 năm 2010 đến ngày 28/01/2015, kèm theo phụ lục 02 ký ngày 25/6/2013 gia hạn thuê đến 28/1/2018. Chi phí thuê được tính cố định trong suốt thời hạn thuê.
- Kho tại 1153/15 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, diện tích 4.833m² thời gian thuê 1/1/2012 đến 31/12/2014. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.
- 04 Xe con phục vụ công tác, Thời hạn thuê trong khoảng từ 08/11/2012 đến 07/11/2016. Chi phí được tính cố định trong suốt thời gian thuê.
- Tại ngày kết thúc quý, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của toàn bộ hợp đồng thuê hoạt động sẽ được thanh toán như sau :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	4,221,569,051	5,181,911,467
Trên 1 năm đến 5 năm	13,398,799,709	8,503,900,654
Trên 5 năm	13,900,000,000	13,900,000,000
Cộng	31,520,368,760	27,585,812,121

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

<u>Tài sản tài chính</u>	<u>Giá trị sổ sách</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	18,626,840,187	28,932,429,645	18,626,840,187	28,932,429,645
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0
Phải thu khách hàng	144,773,634,866	191,767,355,163	144,773,634,866	191,767,355,163
Cho vay			0	0
Các khoản phải thu khác	2,696,585,607	3,369,174,045	2,696,585,607	3,369,174,045
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2,350,000,000	2,350,000,000	2,350,000,000	2,350,000,000
Cộng	168,447,060,660	226,418,958,853	168,447,060,660	226,418,958,853

Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán	181,181,452,868	175,890,542,291	181,181,452,868	175,890,542,291
Vay và nợ	7,836,115,960	21,500,538,878	7,836,115,960	21,500,538,878
Các khoản phải trả khác	59,802,243,842	26,390,497,105	59,802,243,842	26,390,497,105
Cộng	248,819,812,670	223,781,578,274	248,819,812,670	223,781,578,274

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.
- Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính :
 - Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phân ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
 - Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.
- Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị sổ sách.

4. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp này cuối kỳ I 10,357,756,856 VND (đầu năm là :

36,727,374,006 VND). Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ.

Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

5. Rủi ro tín dụng

- Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.
- Công ty có các rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau và các công ty liên quan nên rủi ro tín dụng đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.
- Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
- Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.
- Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau :

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Phải trả người bán	181,181,452,868		181,181,452,868
Vay và nợ	316,709,687	8,095,129,625	8,411,839,312
Các khoản phải trả khác	59,802,243,842	0	59,802,243,842
Cộng	241,300,406,397	8,095,129,625	249,395,536,022

Số đầu năm

Phải trả người bán	175,890,542,291		175,890,542,291
Vay và nợ	14,710,091,044	8,095,129,625	22,805,220,670
Các khoản phải trả khác	26,390,497,105	0	26,390,497,105
Cộng	216,991,130,440	8,095,129,625	225,086,260,066

- Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

7. Rủi ro thị trường

- Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.
- Rủi ro thị trường chủ yếu đối với hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro về giá nhiên liệu.
- Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất, giá chứng khoán, giá hàng hóa sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro về lãi suất

- Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.
- Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất theo thị trường.
- Ban Tổng Giám đốc quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường, đàm phán để có được các lãi suất có lợi nhất.
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VNĐ tăng / giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu quý này của Công ty sẽ tăng / giảm 117,541,739 VNĐ (đầu năm tăng / giảm 248,881,739 VNĐ) do sự tăng / giảm của chi phí lãi vay. Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của lãi suất quý này giảm so với đầu năm do Công ty đã thanh toán được một phần nợ vay.

Rủi ro về giá chứng khoán

- Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư.
- Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá nhiên liệu

Sự biến động của giá nhiên liệu ảnh hưởng lớn đến chi phí và do vậy có ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty hạn chế ảnh hưởng này thông qua việc đàm phán lại phí vận chuyển ngay khi có sự biến động của giá nhiên liệu.

8. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau :

Năm nay

Năm trước

- Thu nhập thành viên HĐQT

225,000,000

199,999,995

- Thu nhập BDH

612,391,538

664,479,998

Cộng

837,391,538

864,479,993

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm :

Bên liên quan

- Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Sài Gòn
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại
- Công ty Cổ phần Vận tải Giao nhận và Thương mại Quang Ch
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sài Gòn 9
- Công ty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc
- Công ty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung
- Công ty CP VT & GN Bia Sài Gòn Miền Tây
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn
- Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung
- Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Nam Trung Bộ
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Tiền
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Hậu
- Công ty Cp Thương mại Sabeco Bắc Trung Bộ

Mối quan hệ

- Cổ đông sáng lập nắm giữ 25,00% vốn điều lệ
- Cổ đông sáng lập nắm giữ 1,96% vốn điều lệ
- Cổ đông sáng lập nắm giữ 2,24% vốn điều lệ
- Cổ đông sáng lập nắm giữ 1,40% vốn điều lệ
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn

- Công ty Cp Thương mại Sabeco Miền Bắc
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây
- Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây
- Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn
- Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây
- Công ty Cổ phần Bia rượu Sài Gòn Đồng Xuân
- Công ty Cổ phần Bia và NGK Phú Yên
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Hà Nam
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Hà Nội
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Thọ
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Quảng Ngãi
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bạc Liêu
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh
- Công ty TNHH 1TV Bia Sài Gòn Hà Tĩnh
- Công ty Cổ phần Bia NGK Sài Gòn Tây Đô
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Sông Lam
- Công ty Cổ phần Bao Sabeco Sông Lam
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của Cty CP Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau :

- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn & Chi nhánh

Mua thùng giấy	27,248,265
Vận chuyển bia, vật tư	97,051,292
Thuê xe	165,000,000

- Công ty TNHH 1TV TM Bia Sài Gòn

Vận chuyển bia, vật tư	5,238,987,482
Thuê kho bãi + phí tiền điện	888,381,900

- Cty CP Bia Sài Gòn Miền Tây & Các chi nhánh

Vận chuyển vật tư	1,279,400,581
-------------------	---------------

- Công ty CP Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh & Chi nhánh

Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	465,356,859
---	-------------

- Công ty CPTM Bia Sài Gòn Tây Nguyên & Các chi nhánh

Vận chuyển bia	26,280,478,505
----------------	----------------

- Công ty CPTM Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ & Các chi nhánh Vận chuyển bia	35,568,718,686
- Công ty CPTM Bia Sài Gòn Miền Đông & Các chi nhánh Vận chuyển bia	49,679,770,851
- Công ty CPTM Bia Sài Gòn Sông Tiền & Các chi nhánh Vận chuyển bia	57,628,033,529
- Công ty CPTM Bia Sài Gòn Sông Hậu & Các chi nhánh Vận chuyển bia	42,841,936,467
- Công ty CPTM Bia Sài Gòn Trung Tâm Vận chuyển bia	118,331,447,533
- Công ty CP Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân Vận chuyển vật tư	70,059,990
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Sông Lam Vận chuyển vật tư	303,033,754
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây Vận chuyển vật tư	14,125,320
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội Vận chuyển vật tư	644,746,626
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu Vận chuyển vật tư	1,811,784,759
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi Vận chuyển vật tư	1,022,201,134
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Lý Vận chuyển vật tư	28,023,996
- Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh Vận chuyển vật tư	170,620,401
- Cty CP Vận tải và Thương Mại Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	4,906,448,989



- Cty CP VT GN & TM Quang Châu Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	17,045,237,203
- Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9 Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	7,613,619,440
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	15,552,370,186
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	36,320,000,000
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Miền Tây Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	24,866,233,186
Thuê xe của Cty, thùng giấy 333, vật tư	1,265,000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau :

- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn & Chi nhánh Phải thu cước vận chuyển	557,152,538
- Cty CP VT GN&TM Quang Châu Phải thu bán thùng giấy	10,998,130
- Công ty CP VT&GN Bia SG Sabetran Miền Trung Phải thu bán thùng giấy, thuê xe công ty	1,463,302,500
- Công ty CP VT&GN Bia SG Miền Tây Phải thu bán thùng giấy, thuê xe công ty	3,881,574,400
- Công ty CPTM Bia Sài Gòn Tây Nguyên & Các chi nhánh Phải thu cước vận chuyển	9,235,677,281
- Công ty CP TM Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ & Các chi nhánh Phải thu cước vận chuyển	8,807,020,200
- Công ty CP TM Bia Sài Gòn Miền Đông & Các chi nhánh Phải thu cước vận chuyển	28,634,516,190
- Công ty CPTM Bia Sài Gòn Sông Tiền & Các chi nhánh Phải thu cước vận chuyển	34,289,378,937
- Công ty CP TM Bia Sài Gòn Sông Hậu & Các chi nhánh Phải thu cước vận chuyển	12,005,875,200



- Công ty CP Bia Sài Gòn Miền Tây & Các chi nhánh	
Phải thu cước vận chuyển	535,567,808
- Công ty CP Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh & Chi nhánh	
Phải thu cước vận chuyển	55,343,448
- Công ty CPTM Bia Sài Gòn Trung Tâm	
Phải thu cước vận chuyển	31,480,964,442
- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn	
Phải thu tiền thuê kho bãi	3,456,426,040
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội	
Phải thu cước vận chuyển	2,359,393,232
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Lý	
Phải thu cước vận chuyển	35,732,796
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	
Phải thu cước vận chuyển	1,811,784,759
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Sông Lam	
Phải thu cước vận chuyển	242,893,378
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	
Phải thu cước vận chuyển	1,025,360,312
- Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	
Phải thu cước vận chuyển	92,854,300
Cộng nợ phải thu	139,981,815,891
- Cty CP Vận tải và Thương Mại	
Phí vận chuyển	4,906,448,989
- Cty CP VT GN&TM Quang Châu	
Phí vận chuyển	16,724,412,544
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc	
Phí vận chuyển	15,552,370,186
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung	
Phí vận chuyển	50,586,843,809
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Miền Tây	
Phí vận chuyển	35,540,707,189



- Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9

Phí vận chuyển 3,513,460,846

- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn

Mua thùng giấy 333 498,602,500

- Công ty CP Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh & Chi nhánh

Phí vận chuyển 1,807,550,459

- Công ty TNHH ITV TM Bia Sài Gòn

Mua thùng giấy 333 137,768,083

Cộng nợ phải trả

129,268,164,605

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 10 năm 2014
TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Thành Tiên



Trần Bình Nam



Đàm Phan Liêm

40824
CÔNG T
HÀN V
GIAO N
A SÀI G
PHỐ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 78 Tôn Thất Thuyết, P.14, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	27,496,000,000	16,596,027,258	8,000,000,000	19,880,112,420	151,972,139,678
Vốn tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	18,471,650,086	18,471,650,086
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	(953,487,678)	(953,487,678)
Chi cổ tức 2011	-	-	-	-	(16,000,000,000)	(16,000,000,000)
Ứng cổ tức 2012	-	-	-	-	(16,000,000,000)	(16,000,000,000)
Chi tài trợ, hỗ trợ, cứu trợ lũ lụt	-	-	-	-	(20,000,000)	(20,000,000)
Khác	-	-	-	-	(352,354)	(352,354)
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	27,496,000,000	16,596,027,258	8,000,000,000	5,377,922,474	137,469,949,732
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	27,496,000,000	16,596,027,258	8,000,000,000	5,377,922,474	137,469,949,732
Vốn tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(50,188,636,449)	(50,188,636,449)
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	(445,650,086)	(445,650,086)
Chi BS Thù lao HĐQT & BKS 2013	-	-	-	-	(2,026,000,000)	(2,026,000,000)
Chi thưởng CB, CNV	-	-	-	-	(1,882,270,147)	(1,882,270,147)
Khác	-	-	-	-	(613,217,500)	(613,217,500)
Số dư cuối năm nay/kỳ	80,000,000,000	27,496,000,000	16,596,027,258	8,000,000,000	- 49,777,851,708	82,314,175,550

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Bình Nam

Trần Bình Nam

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Thành Tiên

Võ Thành Tiên

